

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2353* /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *25* tháng *11* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lần 5
Dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải,
xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/201/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu và Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND thành phố Lai Châu Phê duyệt dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu về việc Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải – Trung Chải, xã Sùng Phài;

Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt kế hoạch giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1021/TTr-TNMT ngày 24/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lần 5 dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **301.934.701 đồng**.

(Bằng chữ: Ba trăm linh một triệu, chín trăm ba mươi tư nghìn, bảy trăm linh một đồng)

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	301.934.701 đồng
+ Về đất:	40.219.000 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	132.581.821 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	8.476.880 đồng
+ Về chính sách hỗ trợ	120.657.000 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Sùng Phài; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

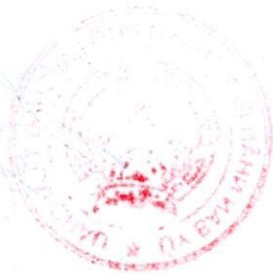
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 2353/QĐ-UBND ngày 25 tháng M năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	
A	Tổng cộng				301.934.701	
I	Chi trả cho chủ sở hữu				301.934.701	
1	<i>Đất</i>				40.219.000	
2	<i>Tài sản</i>				132.581.821	
3	<i>Hoa màu</i>				8.476.880	
4	<i>Chính sách hỗ trợ</i>				120.657.000	
B	Chi tiết cho các hộ dân/tổ chức				301.934.701	
1	Hộ gia đình: Ông Giàng A Cha (Ủy quyền cho bà Đỗ Thị Bảo)					
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				301.934.701	
a	Về đất				40.219.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	1087,0			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	1087,0	37.000	40.219.000	
	Vị trí: VT1					
	Nguồn gốc: Gia đình tự khai hoang sử dụng đất năm 1987, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm					
b	Tài sản, vật kiến trúc (Tài sản xây dựng năm 1987, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				132.581.821	
	Tài sản hỗ trợ bằng 50% do xây dựng trên đất nông nghiệp không đúng mục đích sử dụng theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017					
1	Bê xây gạch bi tường 12cm có nắp bê tông (1,8*2,9*1,5)	m ³	7,8	358.105	2.803.962	
2	Bê xây gạch bi tường 18 không nắp bê tông (3,4*2,0*1,6)	m ³	10,9	401.115	4.364.131	
3	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (5,2*2,0)	m ²	10,4	41.800	434.720	
4	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	3,6	24.200	87.120	
5	Nhà khung cột gỗ D<20 (14,1*8,6)	m ²	121,3	378.400	45.884.784	
6	Mái lợp ngói plô xi măng kê cả khung xà (2,65*7,0)	m ²	18,6	28.050	520.328	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
7	Tường xây gạch bi tường 12cm (7,7*11,5)*2,3	m ²	203,7	63.800	12.993.827	
8	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (0,8*17)	m ²	13,6	41.800	568.480	
9	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (2,4*8,3)	m ²	19,9	41.800	832.656	
10	Tường xây gạch bi tường 12cm (12,5*2,3)	m ²	28,8	63.800	1.834.250	
11	Nền bê tông đá dăm dày 15cm (0,7*8,0)	m ²	5,6	41.800	234.080	
12	Nền lát gạch (10,5*8,1)	m ²	85,1	71.500	6.081.075	
13	Óp gạch chân tường (0,12*37,12)	m ²	4,5	71.500	318.490	
14	Gỗ bung đầu hồi (1,2*8,0)*2	m ²	19,2	55.000	1.056.000	
15	Gỗ bung quanh nhà (7,1*2,0)	m ²	14,2	55.000	781.000	
16	Tường xây gạch bi tường 12cm (0,25*10,0)	m ²	2,5	63.800	159.500	
17	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,0*4,0)	m ²	8,0	63.800	510.400	
18	Bạt rứa (1,2*8,0)	m ²	9,6	5.000	48.000	
19	Bán mái xây gạch bi tường 12, mái lợp plo nền láng VXM (8,4*4,1) cao 2,5 m	m ²	34,4	221.760	7.637.414	
20	Tấm đan BTCT (0,5*2*0,1)	m ²	0,1	696.850	69.685	
21	Óp gạch (1,0*2)	m ²	2,0	71.500	143.000	
22	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,0*4,0)	m ²	8,0	63.800	510.400	
21	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	3,0	24.200	72.600	
Tài sản sử dụng đúng mục đích hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017.						
1	Chuồng xây gạch bi, mái lợp plo xi măng (3,4*3,3)	m ²	11,2	341.000	3.826.020	
2	Kè đá xây (1,9*0,6*31,1)	m ³	35,5	392.700	13.922.786	
3	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,0*2,0)	m ²	2,0	127.600	255.200	
4	Tường xây gạch bi tường 12cm (11,1*0,7)	m ²	7,8	127.600	991.452	
5	Trụ công xây gạch bi (0,3*0,25*1,6)*2	m ³	0,2	546.700	131.208	
6	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,1*9,5)	m ²	10,5	127.600	1.333.420	
7	Kè đá xây (0,7*0,6*9,5)	m ³	4,0	392.700	1.566.873	
8	Lưới B40 (1,2*10,0)	m ²	12,0	123.200	1.478.400	
9	Đào, đắp đất bằng máy (1,2*696 m ² *80%)	m ³	668,2	11.000	7.349.760	
10	Đào, đắp đất bằng thủ công (1,2*696 m ² *20%)	m ³	167,0	82.500	13.780.800	
c	Về cây cối hoa màu				8.476.880	
1	Cây nhãn 1-2	cây	2,0	420.000	840.000	
2	2 Cây lấy gỗ D20, H5	cây	1,3	480.000	602.880	

1000

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Cây đu đủ đã cho thu hoạch	cây	1,0	144.000	144.000	
4	Cây nhãn 1-2	cây	2,0	420.000	840.000	
5	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 250 m ² * 2 năm)	kg	1.100,0	5.500	6.050.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				120.657.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	1.087,0	111.000	120.657.000	



